

Số: 01 /2010/TTLT-UBDT-BTC

Hà nội, ngày 08 tháng 01 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước, căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn; Liên tịch Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ.

1. Phạm vi được thụ hưởng chính sách hỗ trợ trực tiếp là vùng khó khăn được quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn gồm xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo và xã khu vực III.

2. Đối tượng được nhận hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước là người dân thuộc hộ nghèo theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ phải đủ 2 điều kiện sau:

a) Phù hợp với chuẩn nghèo theo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có);

b) Phải được đăng ký hộ khẩu và cư trú hợp pháp trên địa bàn vùng khó khăn.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Định mức và nguyên tắc hỗ trợ.

1. Định mức hỗ trợ:

a) Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn là 80.000 đồng/người/năm;

b) Đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn là 100.000 đồng/người/năm. *Lu*

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Việc thực hiện mức hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn không được thấp hơn mức hỗ trợ quy định tại Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương có thể hỗ trợ ở mức cao hơn quy định.

Điều 3. Phương thức, hình thức hỗ trợ.

1. Phương thức, hình thức hỗ trợ:

1.1 Phương thức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

1.2 Hình thức hỗ trợ: Trên cơ sở xác định nhu cầu của người dân và điều kiện thực hiện chính sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, quyết định hình thức hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho phù hợp với tình hình thực tế.

a) Hỗ trợ bằng tiền mặt:

Việc cấp phát hỗ trợ bằng tiền mặt thực hiện theo từng hộ nghèo dựa trên các căn cứ sau:

- Danh sách số người trong hộ nghèo;
- Cấp trực tiếp đủ số tiền theo định mức cho người nhận là chủ hộ hoặc thành viên trong hộ, trường hợp đặc biệt hộ gia đình được hỗ trợ không có người đi nhận tiền trực tiếp thì có thể viết giấy ủy quyền cho người đi nhận thay;
- Người nhận tiền phải ký nhận vào danh sách hộ nghèo nhận tiền hỗ trợ (Biểu số 1 đính kèm) và phải được Ủy ban nhân dân xã xác nhận để làm căn cứ quyết toán.
- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cấp chính quyền huyện, xã yêu cầu các hộ nghèo vùng khó khăn chủ động sử dụng khoản tiền hỗ trợ để mua: Giống cây trồng, giống vật nuôi, thuốc thú y và muối iốt.

b) Hỗ trợ bằng hiện vật:

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục hiện vật hỗ trợ trên cơ sở nhu cầu của người dân được thụ hưởng và điều kiện thực tế của địa phương, trong danh mục sau: Giống cây trồng; giống vật nuôi; thuốc thú y; muối iốt theo nguyên tắc phải đảm bảo chất lượng hiện vật được hỗ trợ, không để tình trạng khan hiếm hàng xảy ra ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người dân.

- Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tổ chức thực hiện mua, cấp phát hiện vật. Hiện vật được cấp phát theo đơn vị hộ nghèo căn cứ vào danh sách số người trong hộ và số lượng, chủng loại hiện vật đã được đăng ký trước với Ủy ban nhân dân xã. Việc cấp phát hiện vật hỗ trợ phải đảm bảo phù hợp thời vụ sản xuất của đồng bào. *NK*

- Người nhận hiện vật phải là chủ hộ hoặc thành viên trong hộ, trường hợp đặc biệt hộ không có người đi nhận trực tiếp thì có thể viết giấy ủy quyền cho người đi nhận thay.

- Người nhận hiện vật phải ký nhận vào danh sách hộ nghèo nhận hiện vật hỗ trợ (Biểu số 2 đính kèm) và phải được Ủy ban nhân dân xã xác nhận làm căn cứ quyết toán.

- Trường hợp giá trị hiện vật thực nhận của hộ gia đình được hỗ trợ thấp hơn giá trị mức hỗ trợ, hộ gia đình được nhận thêm tiền mặt phần chênh lệch thiếu so với định mức;

- Địa điểm giao, nhận hiện vật cho hộ nghèo được thực hiện tại trung tâm xã.

Điều 4. Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách.

1. Từ ngày 01/01/2010, kinh phí thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước theo quy định tại Thông tư số 07/2002/TTLT-BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12/8/2002 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Ủy ban Dân tộc và Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc), Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch & Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/1/2002 và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được bố trí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng kinh phí trợ giá báo Đảng và kinh phí trợ giá giống gốc của ngành nông nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Phương pháp xác định nhu cầu kinh phí:

a) Đối với các hộ nghèo xã khu vực II, biên giới, bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn:

$$\begin{array}{l} \text{Nhu cầu kinh phí} \\ \text{(trđ/năm)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số người dân} \\ \text{thuộc hộ nghèo} \\ \text{(người)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức hỗ trợ} \\ \text{(0,08 trđ/} \\ \text{người/năm)} \end{array}$$

b) Đối với các hộ nghèo xã khu vực III vùng khó khăn:

$$\begin{array}{l} \text{Nhu cầu kinh phí} \\ \text{(trđ/năm)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số người dân} \\ \text{thuộc hộ nghèo} \\ \text{(người)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức hỗ trợ} \\ \text{(0,1 trđ/} \\ \text{người/năm)} \end{array}$$

Tổng số nhu cầu kinh phí (triệu đồng) = (a) + (b)

(Biểu số 3 kèm theo)

3. Xác định nhu cầu kinh phí tăng thêm năm 2010:

Năm 2010, thuộc thời kỳ ổn định ngân sách năm 2007-2010 nên số kinh phí tăng thêm so với số kinh phí thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước đã cân đối

trong ngân sách địa phương được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và được xác định như sau:

Số kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2010	=	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách theo quy định năm 2010	-	Kinh phí trợ giá, trợ cước đã cân đối trong ngân sách địa phương năm 2010 (<i>Không kể kinh phí trợ giá báo Đảng và kinh phí trợ giá giống gốc của ngành nông nghiệp</i>)
--	---	--	---	---

4. Nhu cầu kinh phí từ năm 2011:

Từ năm 2011, kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn được cân đối trong chi thường xuyên của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kế hoạch nhu cầu vốn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn gửi Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính để tổng hợp.

Điều 5. Thời gian thực hiện chính sách.

Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn thực hiện từ ngày 01/01/2010.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách.

Theo chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều 6 Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ các Bộ, cơ quan Trung ương liên quan chủ động phối hợp thực hiện công tác kiểm tra giám sát tình hình thực hiện chính sách theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của địa phương.

1. Việc lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trong việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện việc bình xét hộ nghèo hàng năm theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Danh sách người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn hưởng chính sách hỗ trợ trực tiếp được

tổng hợp đến thời điểm lập kế hoạch hàng năm theo quy định của nhà nước và phải được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Việc công khai chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân và dân cư.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ban Dân tộc, trường hợp tỉnh không có Ban Dân tộc thì giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn trong các nội dung sau:

- Xây dựng chủ trương, lập kế hoạch thực hiện chính sách hàng năm;
- Phổ biến chính sách, tuyên truyền hướng dẫn người dân sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích khoản tiền, hiện vật được Nhà nước hỗ trợ vào sản xuất, sinh hoạt và để người dân thực hiện được quyền dân chủ theo nguyên tắc dân biết, dân bàn, dân kiểm tra;
- Kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo định kỳ và đột xuất khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;
- Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người dân;
- Kiến nghị những vấn đề cần có sự điều chỉnh, bổ sung trong chính sách;
- Báo cáo tình hình thực hiện chính sách với các ngành, các cấp;
- Chịu trách nhiệm theo dõi quản lý chặt chẽ chính sách để tránh xảy ra tiêu cực, thất thoát.

Điều 8. Công tác thông tin báo cáo.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chính sách định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và năm gửi về Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính trước ngày 15 sau khi kết thúc quý, trước ngày 20/01 năm sau, sau khi kết thúc năm;

- Trường hợp kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh gửi báo cáo kết quả kiểm tra về Ủy ban Dân tộc sau 15 ngày khi kết thúc đợt kiểm tra.

Điều 9. Hiệu lực thi hành.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày ký ban hành; các quy định hướng dẫn việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước tại Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12/8/2002 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Ủy ban Dân tộc và Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc), Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch & Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/1/2002 và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày

31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực;

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp và phản ánh về Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính để phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Công Nghiệp

**KT. BỘ TRƯỞNG,
CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Hà Hùng

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh thành phố thuộc TW;
- Ban Dân tộc, Sở Tài chính các tỉnh, Thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website: Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính;
- Lưu: VT Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
HUYỆN.....
XÃ.....

BIỂU SỐ: 1

DANH SÁCH HỘ NGHÈO NHẬN TIỀN HỖ TRỢ
(Theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009
của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho
người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn)

TT	Họ và tên chủ hộ	Nơi ở (thôn, bản, xã)	Số người/hộ	Định mức (đồng)	Số tiền (đồng)	Ký nhận

Xác nhận của xã
(Ký tên, đóng dấu)

.....Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten mark

BIỂU SỐ: 2

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
HUYỆN.....
XÃ.....

DANH SÁCH HỘ NGHÈO NHẬN HIỆN VẬT ĐƯỢC HỖ TRỢ
(Theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009
của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho
người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn)

Tên hàng: Ngô giống

TT	Họ và tên chủ hộ	Số người/hộ	Nơi ở (thôn, bản)	Đơn vị tính (kg)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ký nhận

Xác nhận của xã
(Ký tên, đóng dấu)

.....Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ HOẠCH NHU CẦU KINH PHÍ NĂM

(Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn) năm

TT	Tên Huyện, xã	Tổng số KP (triệu đồng)	Nhu cầu kinh phí đối với hộ nghèo xã khu vực II, biên giới, bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn.			Nhu cầu kinh phí đối với hộ nghèo xã khu vực III vùng khó khăn.		
			Số người dân (người)	Định mức (0.08 triệu đồng)	Kinh phí (triệu đồng)	Số người dân (người)	Định mức (0.1 triệu đồng)	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3 = 6+9	4	5	6 = 4x5	7	8	9 = 7x8

Xác nhận của tỉnh
(Ký tên, đóng dấu)

.....Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten mark